TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ GHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 3966/2023/HN - ST
Ngày: 27/9/2023
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Hải Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Lợi;

2. Ông Cao Quốc Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Kim Anh – Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án thụ lý số 1199/2023/HNST ngày 23 tháng 5 năm 2023 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5332/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 5975/2023/QĐ-DSST, ngày 08 tháng 9 năm 2023

Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thụy Mộng T**, sinh năm 1986

Địa chỉ: Số E đường số E, khu phố C, phường C, Thành phố T.

Bị đơn: **Ông Nguyễn Thanh H**, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số E đường số E, khu phố C, phường C, Thành phố T.

(Bà T xin vắng mặt, ông H vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác, nguyên đơn là bà Nguyễn Thụy Mộng T trình bày: bà và ông Nguyễn Thanh H tự nguyện kết hôn năm 2015 tại phường T, Quận B (nay là thành phố T). Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do có nhiều bất đồng trong quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, vợ chồng không còn quan tâm tới nhau. Nay nhận thấy hôn nhân không có hạnh phúc, bà yêu cầu được giải quyết ly hôn với ông H.

Tài sản chung và nợ chung: bà T không yêu cầu giải quyết.

Về con chung: Bà T và ông H có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Phương N, sinh ngày 05/01/2008 và Nguyễn Thị Phương U, sinh ngày 17/11/2018. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung và không yêu cầu ông H cấp dưỡng.

Ngoài ra, bà T cũng có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Thanh H đã được tống đạt hợp lệ nhưng không đến tòa theo giấy triệu tập do đó không có lời khai tại tòa. Tại phiên tòa ông cũng vắng mặt nên không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông H1 nên xác định là quan hệ tranh chấp về việc ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố T nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

[2] Về việc vắng mặt của các đương sự: Bà Nguyễn Thụy Mộng T là nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Bộ luật Tố tụng Dân sự, quyết định xét xử vắng mặt bà T.

Ông Nguyễn Thanh H là bị đơn đã được Tòa án xác minh nơi cư trú, theo kết quả trả lời xác minh của Công an phường C, thành phố T cho biết *"ông H có đăng ký tạm trú tại địa chỉ E đường số E, tổ D, KP3, phường C, thành phố T, hiện nay ông H không thực tế cư trú và đi đâu không rõ"*. Do đó xác định địa chỉ số E đường số E, tổ D, KP3, phường C, thành phố T là nơi cư trú của ông H. Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã tiến hành tống đạt cho ông Nguyễn Thanh H cụ thể như sau:

- Ngày 01/7/2023 Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức tiến hành niêm yết công khai cho ông H Thông báo thụ lý vụ án và Giấy triệu tập đương sự có mặt lúc 09 giờ ngày 19/7/2023 đề làm bản tự khai trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng ông H vắng mặt không có lý do.

- Ngày 02/8/2023 Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức tiến hành niêm yết công khai cho ông H Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai và hòa giải và Giấy triệu tập đương sự có mặt lúc 14 giờ 00 phút ngày 18/08/2023 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai và hòa giải nhưng phía ông H vắng mặt không có lý do.

- Ngày 22/08/2023 Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức tiến hành niêm yết công khai cho ông H Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5332/2023/QĐXXST ngày 21/8/2023, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và Giấy triệu tập đương sự có mặt lúc 09 giờ 00 phút ngày 08/9/2023 để tham gia phiên tòa nhưng ông H vắng mặt không có lý do.

- Ngày 11/9/2023 Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức tiến hành niêm yết công khai cho ông H Quyết định hoãn phiên tòa số 5975/2023/QĐXXST ngày 08/9/2023 và Giấy triệu tập đương sự có mặt lúc 09 giờ 00 phút ngày 27/9/2023 để tham gia phiên tòa nhưng ông H vắng mặt không có lý do.

Như vậy, ông Nguyễn Thanh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa hôm nay nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, quyết định xét xử vắng mặt ông H.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn như sau:

Bà Nguyễn Thụy Mộng T và ông Nguyễn Thanh H tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 56, ngày 07/10/2005 của UBND phường T, Quận B (nay là thành phố T) nên xác định hôn nhân của bà T và ông H1 là hợp pháp. Bà T trình bày, trong thời gian chung sống với ông H1 do có nhiều bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, không quan tâm đến nhau. Mặc dù lời khai này của bà T không được đối chất với ông H1

nhưng trong suốt quá trình Tòa án thụ lý đơn ly hôn của bà T đến nay đã gần 04 tháng nhưng ông H không chấp hành giấy triệu tập của Tòa, cũng không có bất cứ ý kiến nào gửi cho Tòa án về yêu cầu ly hôn của bà T. Điều này vừa chứng tỏ ông H không tôn trọng quy định của pháp luật, không chấp hành yêu cầu triệu tập của Tòa án, vừa thể hiện ý thức không quan tâm, coi trọng hôn nhân của chính bản thân ông. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân tại địa phương nơi bà T và ông H chung sống, theo kết quả trả lời xác minh của Ủy ban nhân dân phường C, thành phố T cho biết trong quá trình chung sống tại Số E đường số E, khu phố C, phường C, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, bà T và ông H1 có xảy ra mâu thuẫn hay không thì Ủy ban không ghi nhận và không rõ có mâu thuẫn hay không. Do ông H vắng mặt nên Hội đồng xét xử xem xét ý kiến phía bà T đưa ra. Từ những nhận định trên cho thấy mối quan hệ hôn nhân của bà T và ông H1 đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau, bà T đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không hàn gắn được do đó yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở để chấp nhận.

Về con chung: Bà T và ông H có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Phương N, sinh ngày 05/01/2008 và Nguyễn Thị Phương U, sinh ngày 17/11/2018. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung và không yêu cầu ông H cấp dưỡng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án lấy lời khai của trẻ Nguyễn Thị Phương N và trẻ Nguyễn Thị Phương U đều có nguyện vọng sống cùng với mẹ, để đảm bảo quyền lợi và nguyện vọng của các con nên giao trẻ Nguyễn Thị Phương N và trẻ Nguyễn Thị Phương U cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cho đến khi các con chung trưởng thành. Ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà T chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật, ông H1 không phải chịu án phí.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp với tài liệu chứng cứ cũng như quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 243, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thụy Mộng T. Bà Nguyễn Thụy Mộng T được ly hôn với ông Nguyễn Thanh H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 56, ngày 07/10/2005 của UBND phường T, Quận B (nay là thành phố T) không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà T và ông H có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Phương N, sinh ngày 05/01/2008 và Nguyễn Thị Phương U, sinh ngày 17/11/2018.

Giao trẻ Nguyễn Thị Phương N và trẻ Nguyễn Thị Phương U cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cho đến khi các con chung trưởng thành. Ông H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông H được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì quyền lợi của con, người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi.

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo qui định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thụy Mộng T phải chịu án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số AA/2023/0003236 ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Bà T đã nộp đủ án phí. Ông Nguyễn Thanh H không phải chịu án phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt, niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND Tp. Thủ Đức;
- Chi cục THA Tp. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh;
- UBND phường Thủ Thiêm, Tp. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Thị Hải Yến